

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 258/2024/DS-PT

Ngày 19 - 8 - 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị My My.

**Các Thẩm phán:**

Ông Văn Công Dân.

Bà Nguyễn Thị Hằng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2024/TLPT-DS ngày 13/6/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 198/2024/QĐ-PT ngày 11/7/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Trại giam Đ1 – Bộ C1; địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

**Người đại diện pháp luật của nguyên đơn:** Ông Trần Thanh Q, chức vụ: Giám thị trại giam.

**Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Vũ Đức M, chức vụ: Phó Giám thị trại giam; địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2022) – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:**

+ Ông Tạ Quang T – Luật sư thuộc Văn phòng L2, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số B H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

+ Ông Nguyễn Đình H – Luật sư thuộc Văn phòng L3, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số B P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

2. **Bị đơn:**

2.1. Ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: Số F, thôn T, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

2.2. Ông Võ Văn H1; địa chỉ: Số G L, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1: Ông Võ Đình D – Luật sư thuộc Văn phòng L4, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số B N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.*

2.3. Ông Cao Hữu B; địa chỉ: Buôn J, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

*Người đại diện ủy quyền của bị đơn ông Cao Hữu B: Ông Đặng Anh T1; địa chỉ: Số I T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 25/7/2022) – Có mặt.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Cao Hữu B: Ông Hồ Ngọc H2 – Luật sư thuộc Văn phòng L5, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số I T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.*

2.4. Ông Nguyễn Hồng T2; địa chỉ: Số C, thôn T, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

*Người đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hồng T2: Ông Hoàng Xuân L1; địa chỉ: Khu phố L, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Văn bản ủy quyền ngày 13/4/2023) – Vắng mặt.*

2.5. Ông Trần Văn T3 (Đã chết).

*Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T3: Bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9.*

*Người đại diện ủy quyền của bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9: Bà Nguyễn Thị Ánh T4 (Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2023) – Có mặt.*

Cùng địa chỉ: Số A H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ánh T4: Ông Đặng Anh T1; địa chỉ: Số I T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2023) – Có mặt.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T3: Ông Hồ Ngọc H2 – Luật sư thuộc Văn phòng L5, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số I T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.*

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1, ông Cao Hữu B; người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trại giam Đ1 trình bày:***

Trại giam Đ1 - Cục A Bộ C1 (Trước đây là Trại cải tạo M1 thuộc Bộ C1), được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao đất để xây dựng trại cải tạo giam giữ và quy hoạch khu vực lao động sản xuất cho phạm nhân theo Quyết định số 403/QĐ-UB ngày 15/8/1977 của UBND tỉnh Đ (có bản đồ kèm theo).

Năm 2001, Trại giam Đ1 được UBND tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1050/QĐ-UB ngày 12/4/2001 với diện tích 1.021,89ha tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Trước đó vào năm 1990-1994, do số phạm nhân cải tạo còn ít nên để tránh bị hoang hóa đất đai và tận dụng năng lực sản xuất, trại giam đã ký kết hợp đồng với một số cán bộ chiến sỹ trong đơn vị và một số hộ dân xung quanh địa bàn đơn vị đóng quân để liên kết trông cà phê trên một phần diện tích đất của trại đang quản lý, thời gian hợp đồng liên kết là 20 năm.

Thực hiện Công văn số 05-BCA (H11) ngày 02/01/2009 của Bộ C1 về việc tăng cường công tác quản lý tài sản nhà nước là nhà, đất trong công an nhân dân, năm 2017 Trại giam Đ1 đã tiến hành thanh lý toàn bộ các hợp đồng liên kết đất của cán bộ chiến sỹ và các hộ dân, làm thông báo thu hồi đất gửi cho các hộ dân. Toàn bộ cán bộ chiến sỹ và các hộ dân đã hợp đồng liên kết đất với đơn vị trong nhiều năm trước đây đã nghiêm túc thực hiện việc trả lại đất cho trại. Tuy nhiên cho đến nay còn một số hộ dân trong đó có 05 hộ dân có tên trong đơn khởi kiện đã không thực hiện việc giao trả quyền sử dụng đất cho trại giam như đã cam kết. Lý do các hộ dân đưa ra là tự khai hoang trước khi ký hợp đồng liên kết với Trại giam Đ1.

Năm 2018, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn T10, ông Trần Đình Đ đã khiếu nại đến UBND tỉnh Đ đề nghị hủy một phần Quyết định số 1050/QĐ-UB ngày 12/4/2001 cấp đất cho Trại giam Đ1. Giải quyết khiếu nại lần thứ nhất: Ngày 29/10/2018 UBND tỉnh Đ ban hành các Quyết định số 2852, 2853 và 2854/QĐ-UB không chấp nhận đơn của ba công dân nêu trên vì không có căn cứ; Giải quyết khiếu nại lần 2: Ngày 30/8/2019, Bộ T13 đã ban hành các Quyết định số 2207, 2208, và 2209/QĐ-BTNMT công nhận và giữ nguyên các Quyết định số 2852, 2853 và 2854 của UBND tỉnh Đ.

Năm 2018, ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1 đã khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên hủy một phần Quyết định số 1050/QĐ-UB ngày 12/4/2001 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trại giam Đ1. Tại Bản án số 45/2018/HC-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã bác đơn khởi kiện. Ông Nguyễn Văn L và ông Võ Văn H1 kháng cáo. Tại Bản án số 68/2019/HC-PT ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Việc 05 hộ dân lợi dụng việc ký hợp đồng liên kết với trại để trồng cây cà phê nhưng khi hết thời hạn 20 năm theo hợp đồng lại không giao trả đất cho Trại giam Đ1 quản lý, sử dụng đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến công tác thực hiện nhiệm vụ chính trị công tác an ninh và hoạt động giam giữ, cải tạo phạm nhân, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản của cơ quan nhà nước.

Đề nghị Tòa án tuyên buộc ông Nguyễn Văn L phải trả lại diện tích đất 0,9 ha; buộc ông Võ Văn H1 trả lại 1,5ha; ông Cao Xuân B1 trả lại 1,5ha; ông Trần Văn T3 1,7ha cho Trại giam Đ1.

Đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn Hồng T2 phải trả lại diện tích 2,7ha: Hiện nay do diện tích đất này nằm trong diện tích đất mà bà Nguyễn Thị H3 đang tranh chấp với trại giam nên Trại giam Đ1 rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Hồng T2 trong vụ án này, Trại giam sẽ khởi kiện ông Nguyễn Hồng T2 trong vụ án khác.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Võ Văn H1 yêu cầu trại giam phải bồi thường tài sản trên đất là 25.000.000 đồng và chi phí tìm công việc mới thì Trại giam Đ1 không đồng ý.

#### ***Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:***

Năm 1988 -1989, theo chủ trương của nhà nước khuyến khích người dân đi khai hoang lấy đất sản xuất hộ gia đình tôi đã khai hoang được 4,5ha đất và trồng cà phê tại lô III buôn E, huyện C. Ngày 06/11/1990, Trại giam Đ1 ký kết với chúng tôi là Võ Văn H1, Nguyễn Văn L và Trần Văn T11 01 Hợp đồng kinh tế về việc trồng cà phê liên kết hộ cá nhân số 03/HĐLK, diện tích đất được giao khoán cụ thể gồm: Ông L 07 sào trồng năm 1990 và 07 sào trồng năm 1991; ông H1 07 sào trồng năm 1991 và 07 sào trồng năm 1991; ông T11 07 sào trồng năm 1990 và 07 sào trồng năm 1991. Tổng diện tích đã giao là 4,5ha đã trồng cà phê, còn 1,5ha chưa trồng cà phê thì trại giam lập biên bản thu hồi vào ngày 08/12/1991.

Sau khi ký hợp đồng, ông T11 không canh tác mà ủy quyền cho tôi và ông H1 canh tác, đây là diện tích đất chúng tôi không trồng cà phê và hình thành

trước ngày ký hợp đồng liên kết với trại giam, dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đây là đất chúng tôi khai hoang và đang canh tác, là nguồn tư liệu duy nhất để nuôi sống gia đình.

Từ năm 1991-1999, tôi tiếp tục khai hoang mở rộng diện tích và nhận sang nhượng lại của đồng bào dân tộc 0,5ha, tổng diện tích 3,5ha đã trồng cà phê, đến tháng 12/1999 tôi chia cho bố tôi 1,5ha và em tôi 5ha có giấy xác nhận của chính quyền địa phương. Tháng 6/2016, Trại giam Đ1 thông báo thu hồi đất và cho rằng nhà nước cấp cho trại giam 1.021 ha theo Quyết định số 1050/QĐ-UB ngày 12/01/2001 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R278747. Tôi làm đơn khiếu nại lên UBND tỉnh Đ yêu cầu xem xét để gia đình tôi có đất sản xuất. UBND tỉnh Đ đã tổ chức đối thoại ngày 25/12/2017 và giao cho UBND huyện C rà soát 5% quỹ đất nông nghiệp, báo cáo đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh có hướng giải quyết để đảm bảo đời sống cho dân. UBND huyện C đã có công văn trả lời kiến nghị số 552/UBND-TNMT ngày 23/3/2018 và Công văn số 317/UBND-TNMT ngày 22/02/2018 về việc rà soát quỹ đất nông nghiệp để giao đất tái canh cho các hộ dân không có đất sản xuất.

Tôi đồng ý với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để trả lại đất cho nguyên đơn, nhưng đề nghị nguyên đơn phải hoàn trả lại cho tôi chi phí khai hoang phục hóa, cải tạo đất như trong điều II Hợp đồng số 03 ngày 06/11/1990 đã nêu và bồi thường cây trồng trên đất cho tôi, hỗ trợ đất để chúng tôi có tư liệu sản xuất.

***Bị đơn ông Võ Văn H1 có đơn kiện phản tố trình bày:***

Tôi thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Văn L về nội dung nguồn gốc đất do gia đình tôi khai hoang mà có; về nội dung Hợp đồng kinh tế số 03/HĐLK ngày 06/11/1990 giữa Trại giam Đ1 với Võ Văn H1, Nguyễn Văn L và Trần Văn T11 và việc Trại giam thu hồi đất như ông L đã trình bày ở trên.

Từ năm 1991 đến năm 1999, tôi tiếp tục khai hoang và mở rộng diện tích được 2,5ha và đã trồng cà phê từ tháng 12/1999. Sau đó tôi chia cho em tôi là Võ Văn C 1ha (có giấy xác nhận của chính quyền địa phương).

Tôi đồng ý với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để trả lại đất cho nguyên đơn, nhưng đề nghị nguyên đơn phải hoàn trả lại cho tôi chi phí khai hoang phục hóa, cải tạo đất như trong điều II Hợp đồng số 03 ngày 06/11/1990 đã nêu và bồi thường cây trồng trên đất cho tôi, hỗ trợ đất để chúng tôi có tư liệu sản xuất.

Ngày 25/11/2022, tôi có đơn khởi kiện phản tố yêu cầu Trại giam Đ1 phải bồi thường tài sản trên đất có tổng giá trị là 25.000.000 đồng (gồm: 01 giếng trị

giá 10.000.000 đồng; khoảng 100 cây điều ghép cao sản trồng từ năm 2018 trị giá 15.000.000 đồng) và chi phí hỗ trợ tìm công việc mới.

***Bị đơn ông Cao Hữu B có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Anh T1 trình bày:***

Gia đình ông B là một trong những hộ dân đi kinh tế mới tại địa bàn xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Năm 1988 hộ ông B có khai hoang được 17.000m<sup>2</sup> đất, đến năm 1989 gia đình ông B có trồng cà phê, canh tác ổn định từ đó đến nay và không có tranh chấp với ai. Đây là tài sản thuộc quyền sở hữu của gia đình ông B khai hoang từ năm 1988, các hộ dân tại khu vực ai cũng biết, ông B không ký hợp đồng liên kết với Trại giam Đ1.

Năm 1995, Trại giam Đ1 có đến và đề cập với hộ gia đình ông B làm hợp đồng liên kết trồng cà phê. Ông B được biết một số hộ gia đình khác ký kết vào năm 1990 nhưng trại giam không giao đất mà yêu cầu gia đình họ phải đưa tài sản của mình vào để ký kết hợp đồng liên kết, gia đình ông B nhận thấy không hợp pháp nên từ chối việc ký kết hợp đồng, giữa hai bên không có biên bản bàn giao đất. Vì vậy, ông B không đồng ý với việc Trại giam Đ1 yêu cầu ông trả đất.

***Người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn T3 trình bày:***

Ông T3 là một trong những hộ dân được nhà nước khuyến khích đi kinh tế mới từ Quảng Nam vào Đắk Lắk năm 1988-1989. Năm 1988, hộ ông T3 có khai hoang được 1,7ha đất tại lô III, Buôn E, xã E, huyện C. Năm 1990 gia đình ông trồng cà phê và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Năm 1990 ông có ký hợp đồng kinh tế với Trại giam Đ1 về việc trồng cà phê liên kết hộ cá nhân. Vào thời điểm ký hợp đồng, tài sản của gia đình ông đã có sẵn 1,7ha đất có trồng cà phê, đến năm 1993 Trại giam Đ2 lại hợp đồng kinh tế và làm lại hợp đồng liên kết mới, gia đình ông T3 cũng như một số hộ dân rất tin tưởng, một phần do xuất thân từ thành phần nhân dân lao động ít học kém hiểu biết về pháp luật, mọi yêu cầu từ phía trại giam đặt ra ông đều tuân thủ, vì tôi thiết nghĩ người dân chúng tôi có đất canh tác, phía trại giam có lực lượng bảo vệ để giữ gìn an ninh cho người dân yên tâm canh tác nên mọi khoản đóng góp như thuế đất nông nghiệp, phí làm đường, bảo vệ an ninh,... ông T3 và người dân đều thực hiện nộp cho Trại giam Đ1.

Năm 1993, sau khi thu lại hợp đồng kinh tế phía Trại giam Đ1 giao cho ông T3 hợp đồng liên kết mới, ông được biết có hộ dân không ký lại hợp đồng mới. Gia đình ông không ngờ dựa vào hợp đồng liên kết mới trại giam Đ1 lấy làm căn cứ để tranh chấp đòi lại đất cho rằng đã hết thời hạn hợp đồng 20 năm, mặc dù cho đến nay rẫy gia đình ông canh tác đã hơn 30 năm.

Hợp đồng liên kết hiện nay Trại giam Đ1 khởi kiện người đứng ký hợp đồng không phải là ông T3 mà vợ ông T3 ký thay không có ủy quyền chủ sở hữu. Ngoài ra còn có biên bản thu hồi đất liên kết năm 2013 có chữ ký ông T3 là không đúng, ông T3 không ký vào chủ hộ giao đất và sẽ có yêu cầu giám định chữ ký sau.

Theo hợp đồng liên kết, Trại giam Đ1 giao đất cho gia đình ông canh tác nhưng thực tế không giao đất, mà lấy đất của ông khai hoang canh tác để làm căn cứ ký hợp đồng liên kết, nếu giao đất thì phải có biên bản bàn giao sau khi ký hợp đồng, nhưng phía trại giam không cung cấp được gì vì nguồn gốc đất là do gia đình ông khai hoang từ năm 1987-1988. Vì vậy Trại giam Đ1 yêu cầu trả lại diện tích 1,7ha đất gia đình ông T3 đang canh tác thì ông không đồng ý vì gia đình ông đã canh tác ổn định từ xưa đến nay.

**Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9 là bà Nguyễn Thị Ánh T4 trình bày:** Tôi đồng ý với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền như trên, không bổ sung ý kiến gì thêm.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 25/9/1989 của Hội đồng nhà nước; Điều 501, Điều 503, Điều 505, Điều 506, Điều 507, Điều 511 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trại giam Đ1.

1.1. Chấm dứt Hợp đồng số 33/HĐ về việc giao đất liên kết trồng cà phê thời hạn 20 năm giữa Trại giam Đ1 với ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải trả lại cho Trại giam Đ1 diện tích đất 9.187,3m<sup>2</sup>, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông D1 dài 325,21m; phía Đông giáp đường đất dài 55,71m; phía Tây giáp đường đất dài 56,60m; phía Nam giáp đất ông B dài 289,95m.

1.2. Chấm dứt Hợp đồng số 32/HĐ về việc giao đất liên kết trồng cà phê thời hạn 20 năm giữa Trại giam Đ1 với ông Võ Văn H1.

Buộc ông Võ Văn H1 phải trả lại cho Trại giam Đ1 diện tích 15.141m<sup>2</sup>, thửa đất số 27, tờ bản đồ số 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận:

Phía Bắc giáp đất ông D1 dài 325,21m; phía Đông giáp đường đất dài 55,71m; phía Tây giáp đường đất dài 56,60m; phía Nam giáp đất ông B dài 289,95m.

1.3. Chấm dứt Hợp đồng số 55/HĐ về việc giao đất liên kết trồng cà phê thời hạn 20 năm giữa Trại giam Đ1 với ông Cao Hữu B.

Buộc ông Cao Hữu B phải trả lại cho Trại giam Đ1 diện tích 15.101m<sup>2</sup>, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông L dài 132,75m; phía Đông giáp đường đất ông L dài 41,82m; phía Tây giáp đường đất dài 66,73m; phía Nam giáp đất ông T12 dài 331,48m.

Buộc ông Cao Hữu B phải tháo dỡ di dời 01 đường ống tưới được chôn dưới đất ra khỏi diện tích 15.101m<sup>2</sup>, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

1.4. Chấm dứt Hợp đồng số 14/HĐ giao đất liên kết trồng cà phê thời hạn 20 năm giữa Trại giam Đ1 với ông Trần Văn T3.

Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9 phải trả lại cho Trại giam Đ1 diện tích 17.116m<sup>2</sup>, thửa đất số 40, tờ bản đồ 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông T9 dài 26,12m và giáp đất ông T12 dài 392,72m; phía Đông giáp ông S dài 386,71m; phía Tây giáp đường đất dài 69,82m; phía Nam giáp đất ông S và một phần đường đất dài 40,06m.

Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9 phải tháo dỡ di dời 01 căn nhà tạm, 01 chuồng bò, 01 đường ống tưới được chôn dưới đất ra khỏi diện tích 17.116m<sup>2</sup>, thửa đất số 40, tờ bản đồ 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

2. Đình chỉ một phần khởi kiện của nguyên đơn Trại giam Đ1 đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Hồng T2 phải trả lại diện tích 2,7ha.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn H1 về yêu cầu Trại giam Đ1 bồi thường trị giá tài sản trên đất và chi phí tìm kiếm việc làm.

4. Về chi phí tố tụng:

Trại giam Đ1 phải chịu 10.400.000 đồng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Các bị đơn phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, cụ thể: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 6.500.000 đồng; ông Võ Văn H1 phải chịu 7.400.000 đồng; ông Cao Hữu B phải chịu 7.400.000 đồng; những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9 phải chịu 8.300.000 đồng.



Trại giam Đ1 được nhận lại số tiền 6.500.000 đồng sau khi thu được từ ông Nguyễn Văn L; số tiền 7.400.000 đồng sau khi thu được từ ông Võ Văn H1; số tiền 7.400.000 đồng sau khi thu được từ ông Cao Hữu B; số tiền 8.300.000 đồng sau khi thu được từ những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9.

#### 5. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1, ông Cao Hữu B mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Văn H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận, được khấu trừ 625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0013845 ngày 25/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Hoàn trả cho Trại giam Đ1 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0013513 ngày 06/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 10/5/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn L và ông Võ Văn H1 có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc nguyên đơn Trại giam Đ1 phải bồi thường giá trị tài sản trên đất và công sức khai hoang, cải tạo đất.

Ngày 09/5/2024, bị đơn ông Cao Hữu B và bà Nguyễn Thị Ánh T4 có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét đề xét xử lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Trại giam Đ1 giữ nguyên nội dung khởi kiện; bị đơn ông Võ Văn H1 giữ nguyên nội dung đơn kiện phản tố và đơn kháng cáo; bị đơn ông Nguyễn Văn L, ông Cao Hữu B, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của các bị đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1, ông Cao Hữu B, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về tố tụng: Ngày 26/4/2024 Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm. Ngày 09, 10/5/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1, ông Cao Hữu B, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét kháng cáo của các đương sự là trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, bà T4 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Về nguồn gốc diện tích đất 1.021,89ha tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk: Năm 1977, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 403-QĐ/UB ngày 15/8/1977 về việc giao đất cho Trại cải tạo M1 (nay là Trại giam Đ1) để xây dựng nhà giam giữ và quy hoạch khu vực lao động sản xuất cho phạm nhân tại M, huyện E (nay là địa giới hành chính huyện C). Ngày 18/4/2001, UBND tỉnh Đ cấp GCNQSDĐ số R 278747 cho Trại giam Đ1 theo Quyết định số 1050/QĐ-UB ngày 12/4/2001.

Giữa Trại giam Đ1 và các bị đơn gồm ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1, ông Cao Hữu B, ông Nguyễn Hồng T2, ông Trần Văn T3 đã ký kết các Hợp đồng về việc giao đất liên kết trồng cà phê thời hạn 20 năm, có nội dung nhận khoán các lô đất tại khu III, lô TY tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk để thực hiện việc nhận khoán trồng cây cà phê. Sau khi ký kết hợp đồng, các hộ dân đã nhận đất khoán và quản lý, sử dụng từ đó đến nay.

Bị đơn ông L, ông H1, ông B và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 cho rằng diện tích đất họ đang canh tác và bị Trại giam Đ1 khởi kiện yêu cầu trả lại có nguồn gốc do gia đình họ tự khai hoang từ

những năm 1988-1989 theo chủ trương khai hoang kinh tế mới để lấy đất sản xuất và trồng cà phê, diện tích đất này chỉ là rừng không ai sử dụng, nhưng các bị đơn không chứng minh được đối với trình bày về nguồn gốc đất do khai hoang mà có. Đồng thời, căn cứ vào Trích lục bản đồ địa chính cấp kèm theo GCNQSDĐ số R 278747 do UBND tỉnh Đ cấp ngày 18/4/2001 cho Trại giam Đ1 và trích đo địa chính thửa đất khi đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng đất, khi lồng ghép vào tờ bản đồ đã thể hiện vị trí diện tích đất các bị đơn cho rằng mình khai hoang là nằm trong phạm vi đất được cấp cho Trại giam Đ1. Mặt khác, năm 2018, các bị đơn ông L, ông H1 đã khởi kiện yêu cầu TAND tỉnh Đắk Lắk giải quyết về việc hủy một phần Quyết định số 1050/QĐ-UB ngày 12/4/2001 của UBND tỉnh Đ và hủy một phần GCNQSDĐ của Trại giam Đ1 liên quan đến diện tích đất trồng cà phê của ông L, ông H1. Bản án hành chính sơ thẩm số 45/2018/HC-ST ngày 21/11/2018 của TAND tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính phúc thẩm số 68/2019/HC-PT ngày 29/5/2019 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L và ông H1. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đồng bị đơn về nguồn gốc đất.

Ông L và ông H1 kháng cáo cho rằng việc các ông ký kết hợp đồng giao khoán với Trại giam Đ1 là do không hiểu biết pháp luật, mà chỉ nghĩ rằng việc ký kết hợp đồng liên kết là để nộp thuế cho nhà nước. Tuy nhiên, ông L và ông H1 không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình. Còn ông B và người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4 cho rằng việc ký kết hợp đồng giao khoán là do bị ép buộc. Quá trình giải quyết vụ án, bà T4 có đơn yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của chồng là ông Trần Văn T3 vì cho rằng chữ ký giả, bà T4 không tự thu thập được bản gốc của Hợp đồng giao khoán và yêu cầu Tòa án thu thập thay bà. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được bản gốc hợp đồng giao khoán thì bà T4 lại rút yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông T3.

Như vậy, các đồng bị đơn đều không có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong các Hợp đồng giao nhận khoán với Trại giam Đ1 và không cung cấp được chứng cứ chứng minh mình bị đe dọa, ép buộc ký vào hợp đồng giao khoán; tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, mục đích và nội dung hợp đồng không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên các hợp đồng giao khoán này có hiệu lực pháp luật.

Hiện nay các hợp đồng giao khoán đã hết thời hạn giao khoán 20 năm, Trại giam Đ1 đã thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng và thông báo thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh, nhưng bên nhận khoán là các

bị đơn đã không thực hiện việc giao trả đất nhận khoán là vi phạm nghĩa vụ đã cam kết, thỏa thuận trong hợp đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấm dứt các hợp đồng giao khoán, buộc bên nhận khoán phải trả lại toàn bộ diện tích đất cho Trại giam Đ1 là đúng quy định tại các Điều 501, 503, 505, 506, 507, 511 Bộ luật dân sự năm 2005.

Về các tài sản trên đất: Các điều khoản thỏa thuận trong các hợp đồng giao khoán không ghi việc bên nhận khoán đất được quyền trồng thêm cây trồng mới hay xây dựng các công trình, tài sản gắn liền với đất. Khi các bị đơn tiến hành xây dựng thêm các tài sản trên đất để phục vụ cho sản xuất, canh tác đất thì không được sự đồng ý của bên giao khoán Trại giam Đ1 là vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng, đồng thời bên nhận khoán đã được hưởng hoa lợi thu từ các giá trị tài sản này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc các đồng bị đơn phải tháo dỡ, di dời các tài sản đã tạo lập trên đất ra khỏi diện tích đất giao khoán để trả lại đất cho Trại giam Đ1 là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các đồng bị đơn phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Đối với phần chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với phần diện tích đất của ông Nguyễn Hồng T2, do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn phải chịu phần chi phí 10.400.000 đồng (Nguyên đơn đã thanh toán xong).

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các đồng bị đơn ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1, ông Cao Hữu B, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T3 phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng; bị đơn ông Võ Văn H1 phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng đối với yêu cầu yêu cầu kiện phản tố không được chấp nhận.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đồng bị đơn ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1, ông Cao Hữu B, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Tuy nhiên, người kháng cáo bà Nguyễn Thị Ánh T4, sinh năm 1962 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí, nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1, ông Cao Hữu B, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí đối với bà Nguyễn Thị Ánh T4.

[2] Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 25/9/1989 của Hội đồng nhà nước; Điều 501, Điều 503, Điều 505, Điều 506, Điều 507, Điều 511 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trại giam Đ1.

[2.1.1] Chấm dứt Hợp đồng số 33/HĐ về việc giao đất liên kết trồng cà phê thời hạn 20 năm giữa Trại giam Đ1 với ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải trả lại cho Trại giam Đ1 diện tích đất 9.187,3m<sup>2</sup>, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông D1 dài 325,21m; phía Đông giáp đường đất dài 55,71m; phía Tây giáp đường đất dài 56,60m; phía Nam giáp đất ông B dài 289,95m.

[2.1.2] Chấm dứt Hợp đồng số 32/HĐ về việc giao đất liên kết trồng cà phê thời hạn 20 năm giữa Trại giam Đ1 với ông Võ Văn H1.

Buộc ông Võ Văn H1 phải trả lại cho Trại giam Đ1 diện tích 15.141m<sup>2</sup>, thửa đất số 27, tờ bản đồ số 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông D1 dài 325,21m; phía Đông giáp đường đất dài 55,71m; phía Tây giáp đường đất dài 56,60m; phía Nam giáp đất ông B dài 289,95m.

[2.1.3] Chấm dứt Hợp đồng số 55/HĐ về việc giao đất liên kết trồng cà phê thời hạn 20 năm giữa Trại giam Đ1 với ông Cao Hữu B.

Buộc ông Cao Hữu B phải trả lại cho Trại giam Đ1 diện tích 15.101m<sup>2</sup>, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông L dài 132,75m; phía Đông giáp đường đất ông L dài

41,82m; phía Tây giáp đường đất dài 66,73m; phía Nam giáp đất ông T12 dài 331,48m.

Buộc ông Cao Hữu B phải tháo dỡ di dời 01 đường ống tưới được chôn dưới đất ra khỏi diện tích 15.101m<sup>2</sup>, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

[2.1.4] Chấm dứt Hợp đồng số 14/HĐ giao đất liên kết trồng cà phê thời hạn 20 năm giữa Trại giam Đ1 với ông Trần Văn T3.

Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9 phải trả lại cho Trại giam Đ1 diện tích 17.116m<sup>2</sup>, thửa đất số 40, tờ bản đồ 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông T9 dài 26,12m và giáp đất ông T12 dài 392,72m; phía Đông giáp ông S dài 386,71m; phía Tây giáp đường đất dài 69,82m; phía Nam giáp đất ông S và một phần đường đất dài 40,06m.

Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9 phải tháo dỡ di dời 01 căn nhà tạm, 01 chuồng bò, 01 đường ống tưới được chôn dưới đất ra khỏi diện tích 17.116m<sup>2</sup>, thửa đất số 40, tờ bản đồ 02, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

[2.2] Đình chỉ một phần khởi kiện của nguyên đơn Trại giam Đ1 đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Hồng T2 phải trả lại diện tích 2,7ha.

[2.3] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn H1 về yêu cầu Trại giam Đ1 bồi thường trị giá tài sản trên đất và chi phí tìm kiếm việc làm.

[2.4] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Trại giam Đ1 phải chịu 10.400.000 đồng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Các bị đơn phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, cụ thể: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 6.500.000 đồng; ông Võ Văn H1 phải chịu 7.400.000 đồng; ông Cao Hữu B phải chịu 7.400.000 đồng; những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9 phải chịu 8.300.000 đồng.

Trại giam Đ1 được nhận lại số tiền 6.500.000 đồng sau khi thu được từ ông Nguyễn Văn L; số tiền 7.400.000 đồng sau khi thu được từ ông Võ Văn H1; số tiền 7.400.000 đồng sau khi thu được từ ông Cao Hữu B; số tiền 8.300.000 đồng sau khi thu được từ những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4, bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9.

[2.5] Về án phí:

[2.5.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1, ông Cao Hữu B mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T3 là bà Trần Thị Thanh T5, bà Trần Thị T6, bà Trần Thanh T7, bà Trần Thị Thanh T8, ông Trần Văn T9 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Văn H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận, được khấu trừ vào 625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0013845 ngày 25/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Hoàn trả cho Trại giam Đ1 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0013513 ngày 06/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

[2.5.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn T3 là bà Nguyễn Thị Ánh T4.

Ông Nguyễn Văn L, ông Võ Văn H1, ông Cao Hữu B mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, mỗi người được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số AA/2023/0007604 ngày 14/5/2024, số AA/2023/0007605 ngày 13/5/2024, số AA/2023/0007602 ngày 13/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện Cư M'gar;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị My My**

